

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 31
Bảng cân đối kế toán	05- 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2005, thay đổi lần thứ mười chín ngày 01 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/06/2016
Ông Bạch Ngọc Văn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2016
Ông Phạm Minh Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2016
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2016
Ông Phan Hùng Minh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bạch Ngọc Văn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/06/2016
Ông Phạm Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/06/2016
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/10/2016
Bà Trần Thị Thu Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 12/10/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/06/2016
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2016
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .



Bạch Ngọc Văn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2017



Số: 53 /2017/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được lập ngày 06 tháng 02 năm 2017, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chỉ nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/07/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		666.414.798.360	762.027.657.717
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	150.025.784.150	52.270.080.280
111	1. Tiền		43.225.784.150	52.270.080.280
112	2. Các khoản tương đương tiền		106.800.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.307.996.691	39.527.004.314
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	25.772.516.181	17.155.316.600
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.539.425.479	21.013.233.597
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.800.283.385	1.358.454.117
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.804.228.354)	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	471.654.170.919	659.406.918.356
141	1. Hàng tồn kho		471.654.170.919	659.406.918.356
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.426.846.600	10.823.654.767
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	197.551.797	4.945.574.916
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.229.294.803	5.878.079.851
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		303.680.806.179	317.686.167.220
220	II. Tài sản cố định		298.885.041.413	311.325.427.807
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	247.474.668.615	259.541.380.877
222	- Nguyên giá		426.266.622.361	425.984.471.361
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(178.791.953.746)	(166.443.090.484)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	51.410.372.798	51.784.046.930
228	- Nguyên giá		55.698.792.639	55.698.792.639
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.288.419.841)	(3.914.745.709)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	1.356.388.307	1.356.388.307
242	i. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.356.388.307	1.356.388.307
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.439.376.459	5.004.351.106
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.439.376.459	5.004.351.106
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		970.095.604.539	1.079.713.824.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/07/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		710.809.366.514	825.413.824.937
310	I. Nợ ngắn hạn		709.043.769.514	822.533.024.937
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	8.993.929.694	7.868.234.359
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	137.817.640.170	81.877.303.178
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	548.942.582	-
314	4. Phải trả người lao động		7.458.790.216	3.968.508.861
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.313.046.470	1.215.173.597
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	39.766.255.213	81.366.561.589
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	502.835.586.850	645.935.351.400
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	9.007.686.366	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		301.891.953	301.891.953
330	II. Nợ dài hạn		1.765.597.000	2.880.800.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	30.000.000	130.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	1.735.597.000	2.750.800.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		259.286.238.025	254.300.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	259.286.238.025	254.300.000.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		254.300.000.000	254.300.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		254.300.000.000	254.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.986.238.025	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4.986.238.025	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		970.095.604.539	1.079.713.824.937

Nguyễn Thị Chúc Hà
Người lập

Trần Thị Thu Hương
Kế toán trưởng




Bạch Ngọc Văn
Tổng Giám đốc


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2017


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2016 đến	Từ 01/01/2016 đến
			31/12/2016	30/06/2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.807.301.570.505	1.470.275.280.665
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	11.767.600.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.795.533.970.505	1.470.275.280.665
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.628.680.487.079	1.359.036.554.044
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		166.853.483.426	111.238.726.621
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	8.278.191.761	7.385.751.188
22	7. Chi phí tài chính	26	33.594.132.278	15.658.820.314
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.716.093.220	12.098.531.365
25	8. Chi phí bán hàng	27	108.116.177.737	85.870.026.587
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	32.511.531.675	10.318.871.926
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		909.833.497	6.776.758.982
31	11. Thu nhập khác	29	5.443.071.624	2.730.757.592
32	12. Chi phí khác	30	30.124.446	119.875.000
40	13. Lợi nhuận khác		5.412.947.178	2.610.882.592
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.322.780.675	9.387.641.574
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.336.542.650	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.986.238.025</u>	<u>9.387.641.574</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	196	


Nguyễn Thị Chúc Hà
Người lập


Trần Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Bạch Ngọc Văn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2017

1924

1924

1924

•
•
•
•
•
•
•
•
•
•

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2016 đến	Từ 01/01/2016 đến
			31/12/2016	30/06/2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.842.857.107.916	2.391.740.392.157
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.527.442.766.904)	(2.707.319.987.176)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(10.483.992.286)	(9.743.289.337)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(19.168.377.574)	(9.917.539.362)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(790.019.063)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.715.925.837	39.032.235.592
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.224.987.312)	(20.694.434.536)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		248.462.890.614	(316.902.622.662)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(606.776.000)	(178.951.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		85.272.725	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		64.510.124	77.093.169
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(456.993.151)	(101.858.649)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	41.501.200.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.257.116.585.567	1.306.425.802.274
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.407.368.233.117)	(1.029.565.271.530)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(150.251.647.550)	318.361.730.744
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		97.754.249.913	1.357.249.433
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		52.270.080.280	50.918.204.879
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.453.957	(5.374.032)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	150.025.784.150	52.270.080.280

Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà
Người lập

Thu Hương

Trần Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Bạch Ngọc Văn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2005, thay đổi lần thứ mười chín ngày 01 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 254.300.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 254.300.000.000 đồng; tương đương 25.430.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến nông nghiệp, kinh doanh thương mại xăng dầu; chế biến cá cơm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn gạo, bán buôn nông sản, bán buôn thủy sản, xay xát;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở Công ty);
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Trồng lúa, trồng cây lâu năm khác;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Ngày 20/04/2016, Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam ban hành Quyết định số 26/QĐ-HĐTV về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/07/2016.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu An Hòa	Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Tân Phú	Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Sơn Thuận	Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Thạnh Hưng	Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng	Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến cá cơm Hòn Chông	Kiên Giang	Chế biến cá cơm
Xí nghiệp Kinh doanh xăng dầu An Bình	Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu
Văn phòng đại diện	Hồ Chí Minh	

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Do Công ty mới chính thức hoạt động dưới hình thức công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2016 nên kỳ kế toán đầu tiên của Công ty là từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 50	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài		Không trích khấu hao

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
Tiền mặt	6.320.976.000	3.012.065.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.904.808.150	49.258.014.580
Các khoản tương đương tiền	106.800.000.000	-
	150.025.784.150	52.270.080.280

Tại 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 106,8 tỷ VND được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,8 %/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	6.122.332.125	2.142.575.000
- Kuo Corpunipessoal Ltd- Dili- Timor Leste	4.400.289.600	4.313.097.600
- Moi International (Singapore) Pte.Ltd	1.060.557.000	-
- Akila Trading (PTY) Ltd	1.339.890.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.849.447.456	10.699.644.000
	25.772.516.181	17.155.316.600
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	6.122.332.125	2.142.575.000
<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.</i>		

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/07/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh	5.250.000.000	-	13.720.845.980	-
Công ty TNHH SX Thương mại Thảo Minh Châu	-	-	6.040.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	289.425.479	-	1.252.387.617	-
	5.539.425.479	-	21.013.233.597	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/07/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	425.642.500	-	313.786.545	-
Tạm ứng	5.275.000	-	54.711.383	-
Phải thu của người lao động	166.982.720	166.982.720	166.982.720	-
Phải thu các cá nhân và đơn vị khác khó đòi	543.370.499	530.464.561	543.370.499	-
Phải thu tiền phí kiện Công ty Kuo Corpunipessoal	280.240.946	140.120.473	274.687.955	-
Phải thu khác	1.378.771.720	-	4.915.015	-
	2.800.283.385	837.567.754	1.358.454.117	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/07/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Kuo Corpunipessoal Ltd-Dili- Timor Leste	4.680.530.546	140.120.473	-	-
- Công ty TNHH Tâm Huy	602.770.000	301.385.000	-	-
- DNTN Thành Phước	229.845.000	-	-	-
- Công ty TNHH Mỹ Nghi	129.757.000	-	-	-
- Các khoản khác	615.737.219	12.905.939	-	-
	6.258.639.765	454.411.412	-	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/07/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	100.828.628.709	-	275.798.411.669	-
Công cụ, dụng cụ	21.041.471.623	-	978.598.633	-
Thành phẩm	95.638.508.297	-	119.666.817.130	-
Hàng hoá	254.145.562.290	-	262.963.090.924	-
	471.654.170.919	-	659.406.918.356	-

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân XN Cá Com	1.356.388.307	1.356.388.307
	1.356.388.307	1.356.388.307

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	220.059.174.203	138.337.307.707	65.666.147.259	600.450.086	1.321.392.106	425.984.471.361						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	519.276.000	87.500.000	-	-	606.776.000						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(324.625.000)	-	-	(324.625.000)						
Số dư cuối kỳ	220.059.174.203	138.856.583.707	65.429.022.259	600.450.086	1.321.392.106	426.266.622.361						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	82.944.696.241	50.447.601.057	31.842.270.790	345.862.853	862.659.543	166.443.090.484						
- Khấu hao trong kỳ	5.330.833.614	4.612.500.783	2.561.072.276	30.456.771	44.483.568	12.579.347.012						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(230.483.750)	-	-	(230.483.750)						
Số dư cuối kỳ	88.275.529.855	55.060.101.840	34.172.859.316	376.319.624	907.143.111	178.791.953.746						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	137.114.477.962	87.889.706.650	33.823.876.469	254.587.233	458.732.563	259.541.380.877						
Tại ngày cuối kỳ	131.783.644.348	83.796.481.867	31.256.162.943	224.130.462	414.248.995	247.474.668.615						

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thử chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 201.289.620.848 VND

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	55.698.792.639	55.698.792.639
Số dư cuối kỳ	55.698.792.639	55.698.792.639
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	3.914.745.709	3.914.745.709
- Khấu hao trong kỳ	373.674.132	373.674.132
Số dư cuối kỳ	4.288.419.841	4.288.419.841
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	51.784.046.930	51.784.046.930
Tại ngày cuối kỳ	51.410.372.798	51.410.372.798

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng làm bảo các khoản vay: 41.769.478.998 VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	79.165.349	157.119.716
Công cụ dụng cụ tăng do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp	-	2.071.211.810
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	584.203.043
Chi phí thuê nhà đất	-	115.958.833
Chi phí phụ tùng thay thế	-	416.843.380
Chi phí sản xuất phân bổ	118.386.448	1.600.238.134
	197.551.797	4.945.574.916
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	164.810.040
Chi phí bảo hiểm	119.706.005	44.544.787
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	-	143.993.686
Bao bì luân chuyển	-	587.416.404
Giá trị lợi thế kinh doanh	-	743.915.735
Tiền thuê đất trả trước	3.319.670.454	3.319.670.454
	3.439.376.459	5.004.351.106

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/07/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Phúc	4.122.974.870	4.122.974.870	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	2.465.281.500	2.465.281.500	3.137.922.471	3.137.922.471
Công ty Lương thực Đồng Tháp	-	-	3.160.000.000	3.160.000.000
Phải trả các đối tượng khác	2.405.673.324	2.405.673.324	1.570.311.888	1.570.311.888
	8.993.929.694	8.993.929.694	7.868.234.359	7.868.234.359
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	3.160.000.000	3.160.000.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)</i>				

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
Ajc Trading Fzc	106.496.127.402	67.869.760.078
Louis Dreyfus Asia Pte Ltd	12.107.050.000	-
Perissos Development & Investment Lda	5.807.857.768	10.545.551.500
Công ty Cổ phần Lương thực Intimex	3.229.200.000	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	2.939.425.000	-
Các khách hàng khác	7.237.980.000	3.461.991.600
	137.817.640.170	81.877.303.178

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-	380.291.490	380.291.490		-	380.291.490	-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		-	1.336.542.650	790.019.063		-	790.019.063	-		546.523.587	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		-	44.590.464	42.171.469		-	42.171.469	-		2.418.995	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-	3.738.749	3.738.749		-	3.738.749	-		-	
	-		-	1.765.163.353	1.216.220.771		-	1.216.220.771	-		548.942.582	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2016		01/07/2016	
	VND		VND	
- Chi phí lãi vay, lãi chậm trả	1.928.849.837		381.134.191	
- Chi phí mua hàng nhập kho	-		30.000.000	
- Chi phí phải trả khác	384.196.633		804.039.406	
	2.313.046.470		1.215.173.597	

Handwritten notes and signatures in red ink at the bottom right of the page.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/07/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	65.184.324	75.109.743
- Bảo hiểm xã hội	34.280.826	34.280.826
- Phải trả về cổ phần hoá	39.168.391.294	80.749.055.294
- Phải trả về thuế bảo vệ môi trường	448.348.500	448.348.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.050.269	59.767.226
	<u><u>39.766.255.213</u></u>	<u><u>81.366.561.589</u></u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	130.000.000
	<u><u>30.000.000</u></u>	<u><u>130.000.000</u></u>

C. T. X. N. K. KIÊN GIANG
T. KIÊN GIANG

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/07/2016		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	645.935.351.400	645.935.351.400	1.263.253.265.567	1.407.368.233.117	501.820.383.850	501.820.383.850
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ⁽¹⁾	402.473.748.150	402.473.748.150	469.422.251.997	617.114.210.147	254.781.790.000	254.781.790.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽²⁾	88.453.814.250	88.453.814.250	488.997.155.700	406.076.815.950	171.374.154.000	171.374.154.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Kiên Giang ⁽³⁾	155.007.789.000	155.007.789.000	304.833.857.870	384.177.207.020	75.664.439.850	75.664.439.850
Nợ dài hạn đến hạn trả			1.015.203.000		1.015.203.000	1.015.203.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁴⁾	-	-	1.015.203.000	-	1.015.203.000	1.015.203.000
	645.935.351.400	645.935.351.400	1.264.268.468.567	1.407.368.233.117	502.835.586.850	502.835.586.850
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁴⁾	2.750.800.000	2.750.800.000	-	-	2.750.800.000	2.750.800.000
	2.750.800.000	2.750.800.000			2.750.800.000	2.750.800.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-			(1.015.203.000)	(1.015.203.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	2.750.800.000	2.750.800.000			1.735.597.000	1.735.597.000



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam bao gồm các hợp đồng:

1.1 Hợp đồng tín dụng CIB2016 0063 ngày 24/02/2016 và Phụ lục số 01 CIB2016 0063/HĐCTD/PL01 ngày 06/09/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 411.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lúa, gạo, tằm;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng lần giải ngân;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 45.408.800.000 VND và 2.127.000 USD tương đương 48.516.870.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất Lô C2-80 Phạm Hùng và Quyền sử dụng đất, sở hữu Công trình, máy móc thiết bị Xi nghiệp Chế biến lương thực xuất khẩu Sơn Thuận, Xi nghiệp Chế biến lương thực xuất khẩu Tân Phú, tín chấp kèm hàng tồn kho.

1.2 Hợp đồng tín dụng CIB2016 0062 ngày 24/02/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 189.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lúa, gạo, tằm;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng lần giải ngân;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 7.052.000 USD tương đương 160.856.120.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

(2) Hợp đồng tín dụng số 02/2016/679501/HĐTD ngày 07/03/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng lần giải ngân;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 109.467.814.000 VND và 2.714.000 tương đương 61.906.340.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản gồm 07 quyền sử dụng đất, 10 xe ô tô, 5 tàu, máy móc thiết bị, hàng hóa bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/16/HĐK-KIGIMEX ngày 11/7/2016 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.009.919.850 VND và 3.188.000 USD tương đương 72.654.520.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đất cơ sở sản xuất, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tổng giá trị thế chấp là 47.536.000.000 VND gồm: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Diện tích: 44.636,45 m²; Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, diện tích: 466,2 m²; Trụ sở làm việc tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Diện tích sàn xây dựng 1.712,17 m²; Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại Xi nghiệp Chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Hợp đồng tín dụng số 13470011/2013-HĐTDDA/NHCT840-XNKKG ngày 20/09/2013 với Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 8.473.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hệ thống sấy lúa Giai đoạn 2 tại Xí nghiệp Chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 05 năm;
 - + Lãi suất cho vay: 12,5% / năm, hỗ trợ lãi suất 100% trong 2 năm đầu và 50% từ năm thứ 3 trở đi;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 2.750.800.000 VND; số phải trả trong năm tới là 1.015.203.000 VND.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
Quỹ lương dự phòng 17%	2.175.686.366	-
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	6.832.000.000	-
	9.007.686.366	-

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	254.300.000.000	-	254.300.000.000
Lãi trong kỳ này	-	4.986.238.025	4.986.238.025
Số dư cuối kỳ này	254.300.000.000	4.986.238.025	259.286.238.025

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty lương thực Miền Nam	83,31	211.848.000.000	83,31	211.848.000.000
Các cổ đông khác	16,69	42.452.000.000	16,69	42.452.000.000
	100	254.300.000.000	100	254.300.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu kỳ	254.300.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	254.300.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/07/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
a) Ngoại tệ các loại		
	31/12/2016	01/07/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	192.604,32	61.972,23
b) Nợ khó đòi đã xử lý		
	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Phú Thọ	12.735.935	12.735.935
Nhà máy xay lúa Trung Ngay	1.162.931.381	1.162.931.381
Doanh nghiệp tư nhân Tân Hòa, An Giang	273.976.557	273.976.557
Doanh nghiệp tư nhân Việt Tân	217.433.000	217.433.000
Công ty TNHH Hồng Hải	138.703.458	138.703.458
Nguyễn Thị Tuyết - tàu Tiên Phương	46.255.000	-
Các đối tượng khác	1.327.663.203	1.327.663.203
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.807.301.570.505	1.470.150.661.846
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	124.618.819
	1.807.301.570.505	1.470.275.280.665
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	20.209.726.395	135.414.468.730
23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	11.767.600.000	-
	11.767.600.000	-
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.628.680.487.079	1.359.036.554.044
	1.628.680.487.079	1.359.036.554.044
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	64.510.124	77.093.169
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.213.681.637	7.308.658.019
	8.278.191.761	7.385.751.188

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.716.093.220	12.098.531.365
Phí bảo lãnh vay vốn	412.363.636	353.181.818
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.549.894.303	2.676.250.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.915.781.119	530.856.956
	33.594.132.278	15.658.820.314

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.166.027.917	62.639.104.631
Chi phí nhân công	339.090.720	318.774.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	449.576.196	426.548.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.574.185.290	21.338.792.652
Chi phí khác bằng tiền	1.587.297.614	1.146.806.812
	108.116.177.737	85.870.026.587

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.331.780.497	683.638.495
Chi phí nhân công	9.153.122.659	6.530.755.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	732.021.058	535.005.090
Thuế, phí, lệ phí	185.332.357	196.791.098
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	5.850.483.354	(4.463.178.764)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.678.058.855	1.097.344.973
Chi phí khác bằng tiền	6.580.732.895	5.738.515.193
	32.511.531.675	10.318.871.926

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập từ bán phụ phẩm, bao phế	1.196.958.124	412.185.565
Thu nhập từ gia công sấy	128.908.969	-
Thu nhập từ bồi thường hàng hóa khi vận chuyển	3.928.438.674	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	34.454.549	20.681.821
Thu nhập từ hoa hồng mua bảo hiểm	-	87.663.785
Thu nhập từ hỗ trợ quảng cáo, biển hiệu	9.272.727	608.028.364
Thu nhập từ cho thay đổi cảng, chờ tàu	133.104.390	133.560.000
Thu nhập từ lãi phạt khách hàng	-	980.750.689
Thu nhập khác	11.934.191	487.887.368
	5.443.071.624	2.730.757.592

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	8.868.525	-
Chi phí dịch vụ đầu giá cổ phần	-	119.790.000
Chi phí khác	21.255.921	85.000
	30.124.446	119.875.000

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.322.780.675	9.387.641.574
Các khoản điều chỉnh tăng	1.819.712.443	2.742.970.157
- Chi phí không được trừ	1.819.712.443	2.742.970.157
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.459.779.869)	(12.130.611.731)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(215.284.190)	-
- Chuyển lỗ các kỳ trước	(1.244.495.679)	(12.130.611.731)
Thu nhập tính thuế TNDN	6.682.713.249	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.336.542.650	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(790.019.063)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh	546.523.587	-

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.986.238.025
Các khoản điều chỉnh	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.986.238.025
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.430.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	196

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/07/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.025.784.150	-	52.270.080.280	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.572.799.566	-	18.513.770.717	-
	178.598.583.716	-	70.783.850.997	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2016	01/07/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			504.571.183.850	648.686.151.400
Phải trả người bán, phải trả khác			48.790.184.907	89.364.795.948
Chi phí phải trả			11.320.732.836	1.215.173.597
			564.682.101.593	739.266.120.945

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.025.784.150	-	-	150.025.784.150
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.572.799.566	-	-	28.572.799.566
	<u>178.598.583.716</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>178.598.583.716</u>
Tại ngày 01/07/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.270.080.280	-	-	52.270.080.280
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.513.770.717	-	-	18.513.770.717
	<u>70.783.850.997</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>70.783.850.997</u>



Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đồng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	502.835.586.850	1.735.597.000	-	504.571.183.850
Phải trả người bán, phải trả khác	48.760.184.907	30.000.000	-	48.790.184.907
Chi phí phải trả	11.320.732.836	-	-	11.320.732.836
	<u>562.916.504.593</u>	<u>1.765.597.000</u>	<u>-</u>	<u>564.682.101.593</u>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/07/2016				
Vay và nợ	645.935.351.400	2.750.800.000	-	648.686.151.400
Phải trả người bán, phải trả khác	89.234.795.948	130.000.000	-	89.364.795.948
Chi phí phải trả	1.215.173.597	-	-	1.215.173.597
	736.385.320.945	2.880.800.000	-	739.266.120.945

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.263.253.265.567	1.306.425.802.274
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.407.368.233.117	1.029.565.271.530

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Mua hàng hóa, vật tư		16.259.770.375	38.870.406.100
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	14.749.303.625	22.500.000.000
Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Công ty mẹ	32.276.750	428.983.100
Công ty CP Xây lắp - CK & LTTP	Cùng Công ty mẹ	-	141.423.000
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ	27.500.000	15.800.000.000
Công ty Lương thực Sông Hậu	Cùng Công ty mẹ	150.690.000	-
Công ty CP Lương thực Tp. Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	1.300.000.000	-
Phí dịch vụ bảo lãnh vay		532.124.395	884.036.491
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	412.363.636	353.181.818
Phí dịch vụ ủy thác, giao nhận		119.760.759	530.854.673
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	119.760.759	530.854.673
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa		20.209.726.395	135.414.468.730
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	20.209.726.395	135.414.468.730

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/07/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		6.122.332.125	2.142.575.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	6.122.332.125	2.142.575.000
Phải trả người bán ngắn hạn		-	3.160.000.000
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ	-	3.160.000.000
Người mua trả tiền trước		2.939.425.000	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	2.939.425.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/07/2016 đến	Từ 01/01/2016 đến
	31/12/2016	30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	612.566.502	324.023.486

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


 Nguyễn Thị Chúc Hà
 Người lập


 Trần Thị Thu Hương
 Kế toán trưởng


 Bạch Ngọc Văn
 Tổng Giám đốc
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2017



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 111632 Qs - SCT/BS

Ngày: 19-05-2017



Quách Thị Kim Hoàng

0.12

0.12

0.12